

# PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC THI HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU (EVFTA)

TS. Trần Thị Thu Hiền

*Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương*

*Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU là một mục tiêu quan trọng trong Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu của Việt Nam trong các thời kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU đóng góp rất lớn vào tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, năm 2019 kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 41.536,4 triệu USD, chiếm tỉ trọng 73,58% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Hiện nay, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã được ký kết và có hiệu lực vào ngày 01/8/2020 sẽ giúp mở rộng thị trường với các nước EU, xóa bỏ thuế quan, tăng cường các điều kiện thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU, đặc biệt tác động đến phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời gian tới. Bài viết tập trung vào đề xuất một số giải pháp phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam khi thực thi EVFTA.*

*Từ khóa: Hàng hóa; Hiệp định Thương mại tự do (FTA); EU; EVFTA; Xuất khẩu.*

## 1. Tình hình chung về Hiệp định EVFTA

### 1.1. Diễn biến của EVFTA

Tháng 6/2012, Việt Nam và EU khởi động đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU. Sau một quá trình đàm phán và rà soát pháp lý chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định, EVFTA được ký kết vào ngày 30/6/2019 trong bối cảnh quan hệ thương mại song phương Việt Nam - EU ngày càng phát triển. Việc ký kết EVFTA là một điều tất yếu trong quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. EVFTA sẽ giúp mở cửa thị trường với các nước EU, xóa bỏ rào cản, tăng cường các điều kiện cho thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU. EU là một đối tác thương mại và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, mức tăng trưởng cao trong thương mại hai chiều trong giai đoạn vừa qua cho thấy sự tương thích giữa hai nền kinh tế và tạo ra tiềm năng lớn trong phát triển thương mại khi ký kết và thực thi Hiệp định EVFTA.

Tháng 6/2018, Việt Nam và EU đã chính thức thống nhất việc tách riêng EVFTA thành hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư

(IPA), thời điểm này chính thức kết thúc toàn bộ quá trình rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA. Ngày 21/01/2020, Ủy ban Thương mại Quốc tế Liên minh châu Âu thông qua khuyến nghị phê chuẩn EVFTA. Tiếp theo, vào ngày 30/3/2020, Hội đồng châu Âu thông qua EVFTA. Ngày 08/6/2020 vừa qua, Quốc hội Việt Nam đã chính thức phê chuẩn Hiệp định EVFTA và ngày 01/8/2020, EVFTA chính thức có hiệu lực. Thực thi EVFTA mở ra cơ hội trong phát triển thị trường, thương mại với 27 quốc gia thành viên Liên minh châu Âu (nước Anh rút khỏi EU từ 31/01/2020), trong đó có nhiều quốc gia có nền kinh tế lớn trên thế giới. EVFTA sẽ thúc đẩy thương mại hai chiều, giúp Việt Nam tham gia tích cực vào chuỗi cung ứng toàn cầu, tăng quy mô xuất khẩu cho nhiều ngành. EVFTA cũng tạo cơ hội cải cách thể chế, cải cách hành chính nhằm cải thiện môi trường đầu tư. Ngoài ra, EVFTA sẽ giúp thu hút vốn đầu tư, tiếp cận công nghệ hiện đại, công nghệ mới trong phát triển thương mại.

### 1.2. Một số cam kết chính trong EVFTA

#### *Cam kết về thuế*

- *Thuế nhập khẩu:* Việt Nam và EU đều áp dụng một biểu thuế nhập khẩu chung cho hàng

hóa có xuất xứ của bên còn lại khi nhập khẩu vào lãnh thổ của nhau. Bao gồm (1) Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay; (2) Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình; (3) Nhóm hàng hóa không cam kết.

- *Thuế xuất khẩu:* Việt Nam và EU cam kết không áp dụng thuế xuất khẩu đối với hàng hóa khi xuất khẩu giữa hai bên (cắt giảm về 0% đối với ít nhất 90% số mặt hàng). Việt Nam đã bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với 57

dòng thuế. Đối với các dòng thuế có mức thuế xuất tương đối cao, Việt Nam cam kết giảm về mức còn 20% trong thời gian tối đa là 5 năm, những dòng thuế xuất khẩu còn lại cam kết xóa bỏ theo lộ trình tối đa là 16 năm.

- *Hạn ngạch thuế quan:* Khi áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ), thuế nhập khẩu chỉ được xóa bỏ hoặc cắt giảm đối với một khối lượng hàng hóa nhất định trong hạn ngạch.

**Bảng 1:** Cam kết thuế quan của một số mặt hàng trong EVFTA

| Cam kết thuế quan của EU dành cho Việt Nam                   |  |
|--|--|
| <i>Nhóm hàng nông - thủy sản</i>                             |  |
| Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên)                    | Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực                                 |
|  | 50% số dòng thuế còn lại được xóa bỏ theo lộ trình từ 3 đến 7 năm                                  |
|  | Riêng với cá ngừ đóng hộp và cá viên áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn và 500 tấn |
| Gạo  | Áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch được hưởng mức thuế 0%         |
|  | Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với gạo tằm sau 5 năm, và các sản phẩm từ gạo sau 3 - 5 năm    |
| Sản phẩm rau củ quả tươi và chế biến, nước hoa quả, hoa tươi | Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực                                     |
| <i>Nhóm hàng công nghiệp</i>                                 |  |
| Dệt may  | 42,5% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực                    |
|  | Số còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 7 năm                              |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện                   | 74% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.                     |
|  | Các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 5 năm.                   |
| Cam kết thuế quan của Việt Nam dành cho EU                   |  |
| Máy móc, thiết bị  | 61% dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.                        |
|  | Thuế nhập khẩu của số còn lại sẽ được đưa về 0% sau lộ trình tối đa 10 năm.                        |
| Dược phẩm  | Khoảng 71% các sản phẩm dược từ EU sẽ có thuế nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực          |
|  | Phần còn lại sẽ được xóa bỏ thuế quan theo lộ trình từ 5 đến 7 năm                                 |
| Nguyên phụ liệu dệt may, da giày                             | Khoảng 80% nhóm hàng này sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực                   |
|  | Phần còn lại sẽ được xóa bỏ thuế sau từ 3 đến 5 năm  |

Nguồn: Bộ Công Thương

### Cam kết phi thuế

- *Quy tắc xuất xứ:* Quy tắc xuất xứ yêu cầu về hàm lượng nội địa của hàng hóa xuất khẩu, trong EVFTA quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm: (1)

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy; (2) Hàng hóa được gia công hoặc chế biến đáng kể; (3) Quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng. EVFTA quy định về quy tắc cộng gộp cho phép Việt Nam và các nước EU sử dụng nguyên liệu của các nước

thành viên trong sản phẩm xuất khẩu và được chấp nhận có quy tắc xuất xứ nội khối.

Quy tắc xác định xuất xứ đối với từng mặt hàng (Mã HS 8 số) được Việt Nam và EU xây dựng trên các tiêu chí sau: (1) Giới hạn tỉ lệ nguyên vật liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất, gia công; (2) Chuyển đổi nhóm (cấp độ HS 4 số) và phân nhóm (cấp độ HS 6 số) mã số HS của sản phẩm cuối cùng so với mã số HS của nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất; (3) Công đoạn gia công; (4) Gia công, chế biến thực hiện trên nguyên liệu có xuất xứ thuần túy.

- *Phòng vệ thương mại*: Bao gồm các điều khoản liên quan đến sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp - tự vệ. Nhìn chung, nội dung phòng vệ thương mại trong EVFTA dựa trên các quyết định của WTO, đồng thời bổ sung các nguyên tắc mang tính tiến bộ, phù hợp với hệ thống pháp luật về phòng vệ thương mại. EVFTA bổ sung các quy định giới hạn việc sử dụng các công cụ này để đảm bảo công bằng, minh bạch nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu tại các bên. Ngoài ra còn các cam kết thương mại và phát triển bền vững; mua sắm của chính phủ; sở hữu trí tuệ...

## 2. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU

### 2.1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam - EU giai đoạn 2015 - 2019

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) liên tục phát triển trong vòng 6 năm qua (2015 - 2020), kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa trong 5 năm (2015 - 2019) giữa hai bên đạt mức 249.470,3 triệu USD với tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,07%/năm, sang năm 2020 kim ngạch xuất nhập khẩu 5 tháng đầu năm có sự thay đổi giảm xuống so với cùng kỳ 2019 với giá trị kim ngạch đạt 19.408,6 triệu USD do Anh đã rút khỏi EU từ 31/1/2020, khối EU còn lại 27 nước thành viên. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2015 - 2020 đạt 200.409,1 triệu USD với tốc độ tăng trưởng bình quân 7,65%/năm và nhập khẩu đạt 68.469,8 triệu USD với tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,29%/năm. Mặc dù giá trị kim ngạch xuất khẩu cao hơn gấp 3 lần kim ngạch nhập khẩu nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân/năm của xuất khẩu lại thấp hơn so với nhập khẩu. Điều này cho thấy trong những năm vừa qua, Việt Nam nhập khẩu với khối lượng hàng hóa từ EU ngày càng lớn, hàng hóa được nhập khẩu từ EU có chất lượng cao, phong phú, đa dạng về chủng loại đáp ứng được nhu cầu người tiêu dùng trong nước.

**Bảng 2:** Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam - EU giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị: Triệu USD

| Năm           | Xuất khẩu |                      |                 | Nhập khẩu |                      |                 | Xuất nhập khẩu |                 | Cán cân thương mại |
|---------------|-----------|----------------------|-----------------|-----------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|--------------------|
|               | Kim ngạch | Tỉ trọng XK/ XNK (%) | Tăng trưởng (%) | Kim ngạch | Tỉ trọng NK/ XNK (%) | Tăng trưởng (%) | Kim ngạch      | Tăng trưởng (%) |                    |
|               | (1)       | (2)                  | (3)             | (4)       | (5)                  | (6)             | (7)            | (8)             |                    |
| 2015          | 30.937,3  | 74,74                | 10,87           | 10.450,3  | 25,26                | 18,18           | 41.387,6       | 12,63           | 20.487,0           |
| 2016          | 34.002,2  | 75,27                | 9,94            | 11.169,6  | 24,73                | 6,88            | 45.171,8       | 9,17            | 22.832,6           |
| 2017          | 38.328,4  | 75,83                | 12,59           | 12.201,8  | 24,17                | 9,24            | 50.530,2       | 11,77           | 26.126,6           |
| 2018          | 41.985,9  | 75,06                | 9,66            | 13.949,1  | 24,94                | 14,32           | 55.935,0       | 10,79           | 28.036,8           |
| 2019          | 41.536,4  | 73,58                | -1,07           | 14.909,3  | 26,42                | 6,88            | 56.445,7       | 0,91            | 26.627,1           |
| 5 tháng/ 2020 | 13.618,9  | 70,17                |                 | 5.789,7   | 29,83                |                 | 19.408,6       |                 | 7.829,2            |

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan và tính toán của tác giả

## 2.2. Thị trường xuất khẩu

Hiện nay, EU là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng nhanh hàng năm. Trong bảng 2 cho thấy, năm 2019 các thị trường thuộc EU có giá trị kim ngạch lớn nhất như Anh (5.756,53 triệu USD), Đức (6.551,17 triệu USD), Hà Lan (6.879,34 triệu USD), Italia (3.439,15 triệu USD), Pháp (3.762,2 triệu USD). Tuy nhiên sang năm 2020, Anh đã rút ra khỏi EU vào cuối tháng 01/2020 nên tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sang EU sẽ sụt giảm đáng kể trong tương lai vì Anh luôn là một thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam trong EU. Như vậy, các cam kết trong EVFTA sẽ không được áp dụng

với thị trường Anh và tác động làm giảm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU. Một số thị trường thuộc EU có giá trị kim ngạch xuất khẩu không cao nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 - 2019 khá cao như Áo (10,52 %), Ba Lan (26,51 %), Hunggari (57,84%), Slovakia (34,91 %), Slovenia (14,88 %), đây là những thị trường tiềm năng mà Việt Nam cần hướng đến trong thời gian tới. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU thực thi mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU, thúc đẩy phát triển xuất khẩu nói riêng và phát triển thương mại Việt Nam - EU nói chung.

**Bảng 3:** Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường EU giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị: triệu USD

| Các nước   | 2015     | 2016     | 2017     | 2018     | 2019     | 5 tháng đầu 2020 | Tốc độ tăng trưởng bq/năm gđ 2015-2019 (%) |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------|--|
| Ái Len     | 115,04   | 112,29   | 108,32   | 147,23   | 147,98   | 53,88            | 6,49                                       |
| Anh        | 4.645,49 | 4.898,08 | 5.421,98 | 5.779,27 | 5.756,53 | 323,95           | 5,51                                       |
| Áo         | 2.188,82 | 2.631,29 | 3.705,95 | 4.078,87 | 3.266,12 | 1.175,87         | 10,52                                      |
| Ba Lan     | 585,16   | 597,61   | 775,43   | 1.334,96 | 1.498,79 | 574,58           | 26,51                                      |
| Bỉ         | 1.779,50 | 1.967,24 | 2.254,03 | 2.410,48 | 2.549,64 | 932,25           | 9,41                                       |
| Bồ Đào Nha | 287,90   | 292,07   | 330,75   | 398,62   | 395,02   | 132,93           | 8,23                                       |
| Bungari    | 40,85    | 44,63    | 38,36    | 36,06    | 58,39    | 23,08            | 9,34                                       |
| Đan Mạch   | 289,44   | 283,03   | 343,40   | 373,52   | 336,45   | 117,83           | 3,83                                       |
| Đức        | 5.708,48 | 5.960,52 | 6.362,53 | 6.873,19 | 6.551,17 | 2.749,11         | 3,50                                       |
| Extônia    | 25,50    | 30,78    | 34,78    | 42,54    | 31,89    | 27,06            | 5,75                                       |
| Hà Lan     | 4.760,58 | 6.011,63 | 7.105,29 | 7.085,09 | 6.879,34 | 2.638,73         | 9,64                                       |
| Hungari    | 65,74    | 93,33    | 206,99   | 401,17   | 408      | 222,18           | 57,84                                      |
| Hy Lạp     | 167,28   | 188,62   | 270,94   | 251,78   | 272,36   | 101,15           | 12,96                                      |
| Italia     | 2.851,55 | 3.264,82 | 2.738,37 | 2.903,45 | 3.439,15 | 1.162,43         | 4,79                                       |
| Latvia     | 138,56   | 152,30   | 158,02   | 178,13   | 204,49   | 71,29            | 10,22                                      |
| Lít va     | 37,82    | 48,35    | 60,25    | 68,86    | 117,46   | 44,45            | 32,75                                      |
| Lúc-xãmbua | 40,18    | 31,62    | 35,79    | 93,04    | 51,03    | 20,78            | 6,16                                       |
| Manta      | 95,69    | 72,73    | 12,85    | 74,48    | 10,19    | 3,47             | -42,87                                     |
| Phần Lan   | 117,61   | 106,57   | 165,20   | 164,68   | 119,55   | 64,44            | 0,41                                       |
| Pháp       | 2.949,58 | 2.998,03 | 3.349,30 | 3.762,66 | 3.762,2  | 1.197,06         | 6,27                                       |
| Rumani     | 102,17   | 97,21    | 119,68   | 146,83   | 193,85   | 84,37            | 17,36                                      |
| Séc        | 170,94   | 146,17   | 151,39   | 156,48   | 209,56   | 163,13           | 5,22                                       |
| Síp        | 33,43    | 38,12    | 39,37    | 41,32    | 36,87    | 14,48            | 2,48                                       |

|             |           |           |           |           |           |           |       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|
| Slovakia    | 275,56    | 416,72    | 703,95    | 1.028,17  | 912,89    | 324,09    | 34,91 |
| Slovenia    | 196,48    | 264,51    | 286,35    | 291,47    | 342,22    | 99,37     | 14,88 |
| Tây Ban Nha | 2.299,06  | 2.293,65  | 2.517,39  | 2.629,16  | 2.717,54  | 803,56    | 4,27  |
| Thụy Điển   | 936,27    | 914,70    | 971,12    | 1.157,25  | 1.183,63  | 465,79    | 6,04  |
| Croatia     | 32,64     | 45,58     | 60,65     | 77,21     | 84,11     | 27,67     | 26,69 |
| TỔNG        | 30.937,32 | 34.002,20 | 38.328,43 | 41.985,97 | 41.536,42 | 13.618,98 | 7,65  |

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan và tính toán của tác giả

### 2.3. Các mặt hàng xuất khẩu

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU như thủy sản, nông sản, dệt may, giày dép, điện tử... có giá trị tương đối ổn định và có xu hướng tăng lên trong các năm vừa qua. Trong giai đoạn 2015 - 2019, giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng điện tử là 77.975,05 triệu USD, đây là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong các mặt hàng xuất khẩu chính, tiếp đến là giày dép đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu 22.528,30 triệu USD, dệt may đạt 19.138,65 triệu USD, tiếp theo là nhóm hàng nông sản và thủy sản đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 11.613,80 triệu USD và 7.298,28 triệu USD. Tuy nhiên tốc độ tăng

trường bình quân/năm giai đoạn 2015 - 2019 chưa cao, trong đó mức tăng trưởng bình quân nhóm hàng thủy sản giảm đi (-12,46%), các mặt hàng còn lại có tốc độ tăng trưởng dưới 7%/năm. Qua đó thấy rằng, Việt Nam ngày càng chú trọng xuất khẩu những mặt hàng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại với giá trị gia tăng xuất khẩu lớn hơn. Bên cạnh đó, Việt Nam có nhiều lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản với những yếu tố sẵn có về nguồn lực, tài nguyên. Thị trường EU là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam từ trước đến nay, với rất nhiều tiềm năng để có thể khai thác để mở rộng thị phần và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu vào thị trường này.

**Bảng 4:** Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2015 - 2019

| Mặt hàng xuất khẩu | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      | 2019      | Tổng KNXK gđ 2015-2019 | Tốc độ TTbQ/năm gđ 2015-2019 (%) |
|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|----------------------------------|
| Thủy sản           | 2.123,96  | 1.070,29  | 1.421,32  | 1.435,24  | 1.247,47  | 7.298,28               | -12,46                           |
| Nông sản           | 2.072,12  | 2.424,13  | 2.580,23  | 2.391,48  | 2.145,84  | 11.613,80              | 0,88                             |
| Dệt may            | 3.448,69  | 3.533,77  | 3.754,14  | 4.131,16  | 4.270,89  | 19.138,65              | 5,49                             |
| Giày dép           | 4.046,78  | 4.164,95  | 4.611,19  | 5.027,54  | 4.677,84  | 22.528,30              | 3,69                             |
| Điện tử            | 12.558,28 | 14.379,52 | 15.892,50 | 18.247,23 | 16.897,52 | 77.975,05              | 7,7                              |

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan và tính toán của tác giả

## 3. Một số giải pháp phát triển xuất khẩu hàng hóa trong điều kiện thực thi EVFTA

### 3.1. Tiếp tục hoàn thiện các thể chế, chính sách, môi trường kinh doanh để thực thi các cam kết trong EVFTA

Cần tiếp tục có sự rà soát, sửa đổi và xây dựng mới các quy định pháp luật, chính sách của Việt Nam liên quan đến những cam kết và quy định trong EVFTA. Những vấn đề cần quan tâm như các rào cản phi thuế (hàng rào kỹ thuật, quy

tắc xuất xứ...), các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, các biện pháp phòng vệ thương mại, mua sắm chính phủ, cạnh tranh, quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết các vấn đề tranh chấp...

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện thể chế nhằm phát triển thị trường lao động như quy hoạch, xây dựng hệ thống thông tin thị trường, giảm thiểu chi phí nhằm nâng cao hiệu quả và tính linh hoạt, tự do dịch chuyển trong lao động. Khi đó cung cấp đầy đủ nguồn nhân lực cho phát

triển xuất khẩu khi thực thi EVFTA. Ban hành các quy định trong phát triển khoa học công nghệ, khuyến khích nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại với khối lượng lớn phục vụ cho các ngành, lĩnh vực cụ thể để phát triển sản xuất, xuất khẩu.

Hoàn thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện phát triển cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để điều tiết các hoạt động kinh tế nói chung, hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng, trong đó có các Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh,...

### **3.2. Phát triển, đa dạng hóa các thị trường và mặt hàng xuất khẩu**

Cần đưa ra các chiến lược phát triển, đa dạng hóa thị trường và các mặt hàng xuất khẩu của các ngành xuất khẩu chủ lực như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, điện tử... Cần xâm nhập vào các thị trường xuất khẩu tiềm năng trong EU như Áo, Ba Lan, Bỉ, Rumani, Slovakia... là những thị trường có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khá cao, xâm nhập vào những thị trường chưa xuất khẩu, cũng như mở rộng quy mô tại các thị trường xuất khẩu truyền thống như Áo, Đức, Pháp, Italia, Hà Lan.

Việc đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu sẽ thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường EU, tận dụng được những cơ hội khi thực thi EVFTA, tạo ra hiệu quả cao nhất trong xuất khẩu hàng hóa, từ đó đóng góp vào phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu cũng rất quan trọng, vừa tận dụng được những lợi thế sẵn có trong nước cũng như tăng cường việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới phục vụ xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thay đổi ngày càng nhanh trên thị trường thế giới, khi đó việc thực thi EVFTA sẽ đạt được hiệu quả cao.

### **3.3. Xây dựng thương hiệu ở cả 3 cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm**

Cần xây dựng thương hiệu trên cả 3 cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm để hàng hóa xuất khẩu dễ xâm nhập và có sức sống lâu bền trên thị trường các nước EU vì đáp ứng được xu hướng tiêu dùng tại thị trường EU hiện nay là người mua luôn hướng đến những sản phẩm xuất khẩu có thương hiệu, an toàn và bảo vệ môi trường, sinh thái. Các cam kết trong EVFTA tạo thuận lợi cho Việt Nam thay đổi phương thức

sản xuất ở mức cao hơn, tạo ra thương hiệu cho quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu.

### **3.4. Thu hút vốn đầu tư**

EVFTA tạo cơ hội rất lớn cho Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài nhằm phát triển các ngành xuất khẩu chủ lực. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất. Thu hút đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ các nước EU thông qua các dự án đầu tư vào phát triển các khu công nghiệp, đầu tư vào các khâu từ thiết kế tới sản xuất. Nguồn vốn FDI sẽ tạo cơ hội phát triển các ngành công nghệ cao tại Việt Nam. Chính phủ cần ban hành các chính sách nhằm đa dạng hóa các hình thức đầu tư và các nguồn vốn đầu tư, giảm thiểu các thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho việc đầu tư vào công nghệ sản xuất. Ngoài ra, để thu hút FDI cần đưa ra các chính sách thu hút đầu tư, bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và xuất khẩu, tăng cường tổ chức hoạt động xúc tiến và cung cấp dịch vụ đầu tư.

### **4.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Để đáp ứng những yêu cầu và các cam kết trong EVFTA cần phải có một nguồn nhân lực có chất lượng. Chính phủ cũng như doanh nghiệp cần có chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo ra một đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao để tiếp cận với những công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến. Việt Nam luôn có lợi thế so sánh về nguồn lao động dồi dào với chi phí nhân công rẻ nhưng lại thiếu nhân công có tay nghề, được đào tạo chuyên sâu dẫn đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu chưa hiệu quả, năng suất lao động thấp. Như vậy, trước tiên phải xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực ngắn hạn và dài hạn trong các doanh nghiệp về kiến thức pháp luật quốc tế, chuyên môn, tay nghề vững vàng, nguồn cán bộ quản lý có trình độ cao thích ứng với những thay đổi trong quá trình thực thi EVFTA. Cần có nguồn vốn đầu tư trong doanh nghiệp cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút người lao động giỏi đáp ứng được yêu cầu công việc. Nhà nước đưa ra các chính sách tiền lương, hệ thống bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp, giảm thiểu rủi ro cho người lao động, từ đó khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các doanh nghiệp xuất khẩu trong điều kiện thực thi các cam kết của EVFTA.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đức Duy, *Cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực khi EVFTA có hiệu lực*, Vietstock, tháng 05/2020 <https://vietstock.vn/2020/05/co-hoi-day-manh-xuat-khau-cac-mat-hang-chu-luc-khi-evfta-co-hieu-luc-768-760977.htm>
2. Vũ Thanh Hương, Nguyễn Thị Minh Phương, *Đánh giá tác động theo ngành của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU: Sử dụng các chỉ số thương mại*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 32, Số 3 (2016) 28-38.
3. Nguyễn Thị Minh Ngọc, *Tác động của EVFTA đến nền kinh tế Việt Nam và một số khuyến nghị*, Tạp chí Tài chính, Kỳ 1, tháng 3/2020.
4. Lê Đình Tĩnh, Hàn Lam Giang, *Hiệp định EVFTA từ góc nhìn chiến lược*, Tạp chí Cộng sản, tháng 3/2020.
5. Vụ Chính sách Thương mại đa biên, Bộ Công Thương, *Đánh giá tác động của EVFTA tới Việt Nam*, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương, tháng 04/2020.
6. Atharva Deshmukh, *EU - Vietnam Free Trade Agreement: Vietnam's Competitive Gains, Global Risk insights, May 29, 2020.*
7. Michelle Russell, *EU - Vietnam Free Trade Agreement: Vietnam's Competitive Gains, Just-Style, Apparel Sourcing Strategy, 26 February 2020.*